

Số: /TB – ĐHGĐ

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2025

## THÔNG BÁO TUYỂN SINH THẠC SĨ NĂM 2025

Kính gửi:.....

Căn cứ Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN);  
Căn cứ hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2025 của ĐHQGHN được ban hành theo văn bản số: 1028/HD-ĐHQGHN ngày 28/02/2025;

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN thông báo tuyển sinh thạc sĩ năm 2025:

### I. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH VÀ THỜI GIAN THI TUYỂN SINH

**1. Các ngành/chuyên ngành tuyển sinh:** Năm 2025, Trường Đại học Giáo dục tuyển sinh đào tạo 14 chuyên ngành thạc sĩ, cụ thể như sau:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã số	Chương trình đào tạo
1	LL&PPDH bộ môn Toán	8140111.01	<i>Theo định hướng nghiên cứu</i>
2	LL&PPDH bộ môn Vật lý	8140111.02	
3	LL&PPDH bộ môn Hóa học	8140111.03	
4	LL&PPDH bộ môn Sinh học	8140111.04	
5	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn	8140111.05	
6	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	8140111.06	
7	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	8310402	
8	Giáo dục học (GD mầm non và GD tiểu học)	8140216	
9	Quản trị công nghệ giáo dục	Thí điểm	
10	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn tích hợp	8140111.16	
11	Quản lý giáo dục	8140114	<i>Theo định hướng NC và ứng dụng</i>
12	Quản trị trường học	8140117	
13	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	8140115	
14	Tham vấn học đường	Thí điểm	

### 2. Lịch xét tuyển và đánh giá hồ sơ chuyên môn

STT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Xét tuyển thẳng	Trước ngày 10/05/2025	Trước ngày 04/10/2025
2	Xét tuyển thạc sĩ	- Xét hồ sơ: trước ngày 14/05/2025 - Phỏng vấn: ngày 17, 18/05/2025	- Xét hồ sơ: trước ngày 07/10/2025 Phỏng vấn: ngày 11, 12/10/2025

## II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian đào tạo chuẩn: 02 năm.

## III. ĐIỀU KIỆN TUYỂN SINH

### 1. Đối tượng và điều kiện chung dự tuyển

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ Khá trở lên hoặc có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành) liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu;

- Thí sinh dự tuyển vào các CTĐT giảng dạy bằng tiếng Việt cần đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận sau (*lưu ý các khóa đào tạo thạc sĩ tuyển sinh từ năm 2022 có chuẩn đầu ra đối với trình độ ngoại ngữ đạt từ Bậc 4 trở lên hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*):

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

+ Một trong các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ/chứng nhận đến ngày đăng ký dự tuyển, được quy định tại phụ lục 3 và phụ lục 4.

*Ghi chú: (\*) VNU test là bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo định hướng nghề nghiệp tại ĐHQGHN do Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN) tổ chức, được sử dụng làm minh chứng về năng lực ngoại ngữ cho thí sinh dự tuyển đào tạo thạc sĩ (không áp dụng cho thí sinh dự tuyển tiến sĩ và cũng không được sử dụng làm minh chứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ của các CTĐT thạc sĩ). Thí sinh có nhu cầu thi để cấp chứng nhận VNU test đăng ký trực tiếp với Trường ĐHNN. Ngoài 2 đợt thi trên, Trường ĐHNN có tổ chức thêm nhiều đợt thi khác trong năm và không giới hạn số lần thí sinh dự thi (xem lịch thi tại: <https://dangky.ulis.vnu.edu.vn/vnu-tests/>).*

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

- Có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học, thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

## **2. Đối tượng và điều kiện riêng cho từng chương trình đào tạo Thạc sĩ**

### **2.1. Các chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn**

#### **2.1.1. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán**

##### **\* Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi

##### **Danh mục ngành phù hợp**

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Toán học;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Toán học	7460101	Học bổ sung kiến thức 6 học phần
2	Toán – Tin	7460117	
3	Toán – Cơ	7460115	
4	Toán ứng dụng	7460112	
5	Sư phạm Toán-Lý		- Bằng đại học do Trường ĐHSP Hà Nội 2 cấp từ năm 2008 trở về trước. - Học bổ sung kiến thức các học phần 3, 4, 6

*Ghi chú: - Ứng viên có Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đại học do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có kỹ kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì được xem xét công nhận các học phần tương đương.*

*- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.*

##### **\* Chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Tâm lí học giáo dục	4	
2	Nhập môn Khoa học giáo dục	3	
3	Lí luận dạy học	3+1*	
4	Nhập môn Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	2	
5	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2	
6	Nhập môn Công nghệ dạy học	2	

*\*: Bổ sung 01 tín chỉ thực hành theo hướng chuyên ngành dự tuyển.*

## 2.1.2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí

### \* Điều kiện và đối tượng dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

#### Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Vật lí;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

TT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Vật lý học	7440102	Học bổ sung kiến thức 6 học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
2	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	
4	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	Học bổ sung kiến thức 3 học phần có số thứ tự 7, 8, 9
5	Sư phạm Toán - Lý		- Bằng đại học do Trường ĐHSP Hà Nội 2 cấp từ năm 2008 trở về trước. - Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4, 6

*Ghi chú: -Ứng viên có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm đại học do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có kỹ kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.*

*- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.*

### \* Chương trình bổ sung kiến thức

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lý học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2
7	PHY2306	Cơ học lượng tử	3
8	PHY2304	Quang học	3
9	PHY3510	Mở đầu thiên văn học	3

*\*: Bổ sung 01 tín chỉ thực hành theo hướng chuyên ngành dự tuyển.*

### 2.1.3. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học

#### \* Điều kiện và đối tượng dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

#### Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Hóa học;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành*	Mã số	Ghi chú
1	Sư phạm Sinh – Hóa		- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước - Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4, 6
2	Sư phạm Hóa – Sinh		- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1 và Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước - Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4, 6
3	Hóa học	7440112	Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
4	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Học bổ sung kiến thức học phần có số thứ tự 7, 8, 9

*Ghi chú:* - Ứng viên có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm đại học do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có kỹ kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

#### \* Chương trình bổ sung kiến thức

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	PSE2008	Tâm lý học giáo dục	4	
2	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục	3	
3	TMT3009	Lý luận dạy học	3 + 1*	
4	EAM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục	2	
5	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục	2	
6	EDT2001	Nhập môn công nghệ dạy học	2	
7	CHE1057	Hóa học phân tích	3	
8	CHE2018	Hóa lý	4	
9	CHE1067	Hóa học các hợp chất cao phân tử	2	

*\*: Bổ sung 01 tín chỉ thực hành theo hướng chuyên ngành dự tuyển.*

#### 2.1.4. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học

##### **\* Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

##### **Danh mục ngành phù hợp**

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Sinh học.
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Học bổ sung kiến thức 3 học phần có số thứ tự 7, 8, 9
2	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Học bổ sung kiến thức 6 học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
3	Sinh học	7420101	Học bổ sung kiến thức 6 học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6

*Ghi chú: -Ứng viên có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm đại học do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có kỹ kết quả thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.*

*- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.*

##### **\* Chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn đo lường và Đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2
7	BIO3204	Sinh học người	3
8	BIO3302	Nhập môn công nghệ sinh học	3
9	TMT2044	Chuyên đề chuyên sâu trong dạy học sinh học	3

*\*: Bổ sung 01 tín chỉ thực hành theo hướng chuyên ngành dự tuyển.*

#### 2.1.5. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn

##### **\* Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

### **Danh mục ngành phù hợp**

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Ngữ văn.
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Văn học	7229030	Học bổ sung kiến thức 6 học
2	Ngôn ngữ học	7229020	

*Ghi chú: -Ứng viên có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm đại học do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.*

*- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.*

### **\* Chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lý học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2

*\*: Bổ sung 1 tín chỉ thực hành theo hướng chuyên ngành dự tuyển.*

### **2.1.6. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử**

#### **\* Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

#### **Danh mục ngành phù hợp**

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Lịch sử;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Lịch sử	7229010	Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
2	Sư phạm Sử – Địa		Bằng đại học do các trường (Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Đại học Tây Bắc,... cấp từ năm 2014 trở về trước). Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4,

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
3	Sư phạm Lịch sử-Địa lí	7140249	Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 7, 8, 9

*Ghi chú: -Ứng viên có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm đại học do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có kỹ kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.*

*- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.*

**\* Chương trình bổ sung kiến thức**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2
7	HIS3107	Một số phương pháp nghiên cứu lịch sử	4
8	HIS3078	Sử liệu học và các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam	3

*\*: Bổ sung 1 tín chỉ thực hành theo hướng chuyên ngành dự tuyển.*

## **2.2. Chuyên ngành Quản lí giáo dục**

### **2.2.1. Đối tượng và điều kiện dự thi**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác: Quản lý giáo dục, Quản trị trường học, Giáo dục học

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 4 học phần và yêu cầu 01 năm thâm niên công tác: **phụ lục 1.1**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 7 học phần và yêu cầu 02 năm thâm niên công tác: **phụ lục 1.2**

- Thâm niên công tác tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; và đã, đang đảm nhiệm hoặc được quy hoạch chức vụ (tối thiểu 03 tháng đến ngày dự thi) một trong các vị trí công tác sau:

+ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc tương đương trong các cơ sở giáo dục và đào tạo từ bậc học mầm non trở lên;

+ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các cơ sở giáo dục và đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông, tiểu học, trung tâm dạy nghề, giáo dục thường xuyên...);

+ Cán bộ quản lí công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo;

+ Lãnh đạo, cán bộ quản lí và chuyên viên làm công tác quản lí giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quận/ Huyện, Sở/ Phòng

Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng của các cơ sở giáo dục đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục...);

### 2.2.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với ứng viên học bổ sung kiến thức 4 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lí và quản lí giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
	<b>Tổng</b>	<b>12</b>

+ Đối với ứng viên học bổ sung kiến thức 7 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lí và quản lí giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lí giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lí tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>21</b>

*Ghi chú:- Ứng viên thuộc đối tượng phải học bổ sung kiến thức 7 học phần, nếu có Chứng chỉ nghiệp vụ quản lí giáo dục theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì học chương trình học bổ sung kiến thức 4 học phần.*

*- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.*

### 2.3. Chuyên ngành Quản trị trường học (cấp bằng Quản lí giáo dục)

#### 2.3.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác: Quản lí giáo dục, Quản trị trường học, Giáo dục học

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 4 học phần và yêu cầu 01 năm thâm niên công tác: **phụ lục 1.1.**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 7 học phần và yêu cầu 02 năm thâm niên công tác: **phụ lục 1.2.**

- Thâm niên công tác tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; và đã, đang đảm nhiệm hoặc được quy hoạch chức vụ (tối thiểu 03 tháng đến ngày dự thi) một trong các vị trí công tác sau:

+ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc tương đương trong các cơ sở giáo dục và đào tạo từ bậc học mầm non trở lên;

+ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các cơ sở giáo dục và đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông, tiểu học, trung tâm dạy nghề, giáo dục thường xuyên...);

+ Cán bộ quản lý công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo;

+ Lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quận/ Huyện, Sở/ Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng của các cơ sở giáo dục đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục...);

### 2.3.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 04 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lý và quản lý giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Nhập môn khoa học giáo dục	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>		<b>15</b>

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 07 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lý và quản lý giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lý giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lý tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>		<b>21</b>

## 2.4. Chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

### 2.4.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác: Quản trị chất lượng

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 3 học phần: **Phụ lục 2.1.**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 7 học phần: **Phụ lục 2.2.**

- Với các thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức yêu cầu thâm niên công tác 01 năm trong lĩnh vực giáo dục kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi tại: Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; Sở giáo dục, Phòng giáo dục; Cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập; Các tổ chức, tập đoàn, công ty hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Bộ phận đào tạo của các doanh nghiệp ... với vị trí làm việc cán bộ quản lý, chuyên viên công tác đào tạo, khảo thí, đảm bảo chất lượng, thanh tra, nghiên cứu khoa học, công tác học sinh sinh viên, công tác tổ chức nhân sự.

#### **Ghi chú:**

*-Những thí sinh có một trong các chứng chỉ sau đây: (i) Đo lường và đánh giá trong giáo dục, (ii) chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm hoặc (iii) chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ quản lý giáo dục do Trường Đại học Giáo dục cấp trong thời hạn 5 năm thì được miễn học bổ sung kiến thức.*

*- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.*

#### **2.4.2. Chương trình học bổ sung kiến thức**

\* Đối với thí sinh phải học 3 học phần:

<b>STT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1	Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học	3
2	Kỹ năng quản trị chất lượng giáo dục	3
3	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục	3
	<b>Tổng</b>	<b>9</b>

\* Đối với thí sinh phải học 7 học phần

<b>STT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1	Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học	3
2	Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát	3
3	Kỹ năng quản trị chất lượng giáo dục	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Đại cương về quản trị chất lượng giáo dục	3
6	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục	3
7	Nhập môn khoa học giáo dục	3
	<b>Tổng</b>	<b>21</b>

## 2.5. Chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

### 2.5.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác, được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp:

Mã số	Tên gọi
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý giáo dục
Thí điểm	Tham vấn học đường
Thí điểm	Tâm lý học lâm sàng

- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực tâm lý, tâm thần:

Mã số	Tên gọi
7310301	Xã hội học
7310302	Nhân học
7720101	Y khoa
7720110	Y học dự phòng
7720115	Y học cổ truyền
7720301	Điều dưỡng
7720701	Y tế công cộng
7760101	Công tác xã hội
7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật
7140101	Giáo dục học
7140114	Quản lý giáo dục
7140201	Giáo dục mầm non
7140202	Giáo dục tiểu học
7140203	Giáo dục đặc biệt
7140213	Sư phạm Sinh học
7140217	Sư phạm Ngữ văn
7140218	Sư phạm Lịch sử
7140219	Sư phạm Địa lý
7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý
7140231	Sư phạm Tiếng Anh

**Ghi chú:** Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

### 2.5.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm lý học lâm sàng đại cương	3
2	Tâm lý học phát triển	3

<b>TT</b>	<b>Các học phần bổ túc kiến thức</b>	<b>Số TC</b>
3	Cơ sở sinh lý- thần kinh của hành vi con người	3
4	Tham vấn tâm lý học đường	3
5	Tâm lý học xã hội	3
6	Đo lường và đánh giá trong tâm lý - giáo dục	3
7	Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt	3
8	Nhập môn Khoa học Giáo dục	3
	<b>Tổng số TC:</b>	<b>24</b>

## 2.6. Chuyên ngành Tham vấn học đường

### 2.6.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tham vấn học đường phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:

- Ngành tốt nghiệp đại học không phải học bổ sung kiến thức và được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp:

<b>Mã số</b>	<b>Tên gọi</b>
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý giáo dục
Thí điểm	Tham vấn học đường

- Ngành tốt nghiệp đại học phải học bổ sung kiến thức và yêu cầu 01 năm thâm niên công tác trong lĩnh vực tham vấn học đường kể từ khi tốt nghiệp đại học đến khi được công nhận trúng tuyển:

<b>Mã số</b>	<b>Tên gọi</b>
71401	Khoa học Giáo dục học
71402	Đào tạo giáo viên
73103	Xã hội học và nhân học
77601	Công tác xã hội
77201	Y học
77207	Y tế công cộng

**Ghi chú:** Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

### 2.6.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

<b>TT</b>	<b>Các học phần bổ túc kiến thức</b>	<b>Số TC</b>
1	Tâm lý học lâm sàng đại cương	3
2	Tâm lý học phát triển	3

<b>TT</b>	<b>Các học phần bổ túc kiến thức</b>	<b>Số TC</b>
3	Cơ sở sinh lý- thần kinh của hành vi con người	3
4	Tham vấn tâm lý học đường	3
5	Đo lường và đánh giá trong tâm lý - giáo dục	3
6	Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt	3
7	Tâm lý học xã hội	3
8	Nhập môn khoa học giáo dục	3
	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>24</b>

### **2.7. Chuyên ngành Giáo dục mầm non – Giáo dục Tiểu học**

*\* Đối tượng và điều kiện dự thi*

+ Cử nhân đại học ngành Giáo dục mầm non hoặc Giáo dục tiểu học được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp: Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học

+ Cử nhân đại học ngành phù hợp phải có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tối thiểu 12 tháng tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi:

<b>Mã số</b>	<b>Tên gọi</b>
7310403	Tâm lý học giáo dục
7140101	Giáo dục học
7140102	Khoa học giáo dục

*\* Danh mục học phần bổ sung kiến thức:*

<b>TT</b>	<b>Các học phần bổ túc kiến thức</b>	<b>Số TC</b>
1	Cơ sở Tiếng Việt 1	03
2	Cơ sở Tiếng Việt 2	03
3	Cơ sở Tiếng Việt 3	03
4	Cơ sở Toán học 1	03
5	Cơ sở Toán học 2	03
	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>15</b>

### **2.8. Chuyên ngành Quản trị công nghệ giáo dục**

*\* Điều kiện và đối tượng dự thi*

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị Công nghệ Giáo dục phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi

**Danh mục ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức:**

<b>Mã số</b>	<b>Tên gọi</b>
Thí điểm	Quản trị Công nghệ giáo dục
7140103	Công nghệ giáo dục

**Danh mục ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức:** Cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

**- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức trước khi đăng ký dự thi**

Mã số	Tên gọi
71401	Khoa học giáo dục
71402	Đào tạo giáo viên
73404	Quản trị - Quản lí
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin

**- Danh mục các học phần bổ sung kiến thức**

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Nhập môn Khoa học giáo dục	3
2	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục	3
3	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục	3
4	Nhập môn Quản trị công nghệ giáo dục	3
5	Lí luận dạy học	3
	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>15</b>

**2.9. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn tích hợp**

**\*. Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên hoặc Sư phạm Lịch sử - Địa lí; hạng tốt nghiệp từ Khá trở lên hoặc có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành) liên quan đến lĩnh vực khoa học giáo dục;

- Ứng viên đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ của chương trình dự tuyển được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- + Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tiếng Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức, Hàn Quốc và các ngoại ngữ khác được ĐHQGHN công nhận), còn trong thời hạn 2 năm tính từ ngày thi lấy chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển đào tạo thạc sĩ.

- Có đủ sức khỏe để học tập và nghiên cứu;

- Kinh nghiệm công tác:

+ Cử nhân đại học ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên, Sư phạm Lịch sử - Địa lý được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.

+ Cử nhân đại học ngành phù hợp (Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hoá học, Sư phạm Sinh học; Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý), phải có thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy và học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

**\*. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức**

*Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đối với thí sinh theo hướng Khoa học tự nhiên*

STT	Tên học phần	Số TC
<b>Đối tượng: Cử nhân Sư phạm Hóa học</b>		
1	Sinh học tế bào	3
2	Di truyền học	3
3	Điện và từ học	4
4	Mở đầu Thiên văn học	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>		<b>13</b>
<b>Đối tượng: Cử nhân Sư phạm Vật lý</b>		
1	Hóa học vô cơ 1	3
2	Hóa học hữu cơ 1	4
3	Sinh học tế bào	3
4	Di truyền học	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>		<b>13</b>
<b>Đối tượng: Cử nhân Sư phạm Sinh học</b>		
1	Hóa học vô cơ 1	3
2	Hóa học hữu cơ 1	4
3	Điện và từ học	4
4	Mở đầu Thiên văn học	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>		<b>14</b>

*Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đối với thí sinh theo hướng Lịch sử-Địa lý*

STT	Tên học phần	Số TC
<b>Đối tượng: Cử nhân Sư phạm Lịch sử</b>		
1	Địa lý tự nhiên đại cương	5
2	Giáo dục phát triển bền vững	3
3	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam	4
4	Địa lý tự nhiên Việt Nam	4
5	Bản đồ học	4
<b>Tổng số tín chỉ</b>		<b>20</b>
<b>Đối tượng: Cử nhân Sư phạm Địa lý</b>		
1	Tiến trình văn minh nhân loại	3
2	Lịch sử thế giới hiện đại	4
3	Lịch sử Việt Nam hiện đại	3

STT	Tên học phần	Số TC
4	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3
5	Các dự án STEAM trong dạy học liên môn Lịch sử-Địa lý	2
6	Làng xã Việt Nam trong lịch sử	2
	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>17</b>

## VI. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

### 1. Xét tuyển thẳng

**1.1. Điều kiện xét tuyển thẳng:** các thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo thạc sĩ tại Trường Đại học Giáo dục được xét tuyển thẳng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

**- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học và đáp ứng một trong các yêu cầu sau:**

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên của ĐHQGHN trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) thuộc các CTĐT tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước đầu tư) hoặc các CTĐT đã kiểm định bởi các tổ chức kiểm định được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (các CTĐT này phải còn thời hạn kiểm định tại thời điểm thí sinh đang học tập ở trình độ đại học);

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các CTĐT chuẩn, chất lượng cao theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT của ĐHQGHN hoặc các CTĐT ngoài ĐHQGHN đã kiểm định bởi các tổ chức kiểm định được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (các CTĐT này phải còn thời hạn kiểm định tại thời điểm thí sinh đang học tập ở trình độ đại học);

+ Tốt nghiệp một số ngành đại học chính quy ngành phù hợp của ĐHQGHN hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến ngày nộp hồ sơ). Danh mục các ngành phù hợp này phải được ĐHQGHN phê duyệt trước khi thông báo tuyển sinh tối thiểu 2 tuần.

**- Về năng lực ngoại ngữ:** Có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ (quy định tại ý 2, mục 1, phần III của Thông báo này) tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.

**1.2. Quy định về mức điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học:**

- Đối với thí sinh có các công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:

+ Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0.2 điểm, giải nhì 0.15 điểm, giải ba 0.1 điểm, giải khuyến khích 0.07 điểm.

+ Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0.1 điểm, giải nhì 0.07 điểm, giải ba 0.05 điểm.

- Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0.3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0.2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0.15 điểm;

- Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0.5 điểm. Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học được cộng thêm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của thí sinh để xét tuyển thẳng.

**1.3. Nguyên tắc xét tuyển thẳng:** xét đúng các đối tượng đã quy định tại mục 1.1, xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

**1.4. Quy trình xét tuyển thẳng**

- Trường thông báo xét tuyển thẳng đào tạo thạc sĩ tại Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường. Thông báo tuyển sinh được gửi đến các cơ sở đào tạo đại học tại ĐHQGHN và đăng trên Website của Trường Đại học Giáo dục.

- Trường phát hành và thu nhận hồ sơ xét tuyển thẳng.

- Hội đồng tuyển sinh của Trường họp xét hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và công bố kết quả xét tuyển thẳng theo các tiêu chí và thời gian được quy định trong Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường.

**1.5. Danh sách các ngành được xét tuyển thẳng**

STT	Ngành tốt nghiệp đại học tại ĐHQGHN hoặc ngoài ĐHQGHN	Chuyên ngành đăng ký xét tuyển bậc thạc sĩ	Ghi chú
1	Sư phạm Toán	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	<p>- Sinh viên tốt nghiệp đại học tại ĐHQGHN loại Khá trở lên</p> <p>- Sinh viên tốt nghiệp đại học ngoài ĐHQGHN loại Giỏi trở lên</p>
2	Sư phạm Vật lý	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	
3	Sư phạm Hóa học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	
4	Sư phạm Sinh học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	
5	Sư phạm Ngữ văn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn	
6	Sư phạm Lịch sử	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	
7	Quản lý giáo dục Quản trị trường học	Quản lý giáo dục	
8	Quản trị trường học Quản lý giáo dục	Quản trị trường học	
9	Quản trị chất lượng	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	
10	Tham vấn học đường	Tham vấn học đường	
11	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tích hợp	
12	Tâm lý học	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	<p>Sinh viên tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên</p>
13	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tích hợp	
14	Giáo dục mầm non Giáo dục Tiểu học	Giáo dục mầm non – Giáo dục Tiểu học	

## 2. Xét tuyển

Năm 2025 Trường Đại học Giáo dục tổ chức xét tuyển tất cả các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ. Phương thức xét tuyển bao gồm 02 quy trình: đánh giá hồ sơ thí sinh dự tuyển và phỏng vấn thí sinh.

### 2.1. Đánh giá hồ sơ thí sinh

Đánh giá năng lực học tập của thí sinh thông qua kết quả học tập đã đạt được ở bậc cử nhân và các hồ sơ công việc như sau:

- Tổng điểm đánh giá: 60 điểm
- Tiêu chí đánh giá được phân bổ như sau:

STT	Mã tiêu chí	Tiêu chí đánh giá hồ sơ	Mức điểm tối đa
1	TC1 50 điểm	<b>Điểm đánh giá thành tích học tập đại học</b> <i>a) Thí sinh có bảng điểm tốt nghiệp đại học:</i> $\text{Điểm đánh giá thành tích học tập} = \text{TBC học tập} * \frac{50}{10},$ Hoặc $\text{Điểm đánh giá thành tích học tập} = \text{TBC tích lũy} * \frac{50}{4},$ trong đó: TBC học tập là trung bình chung học tập của toàn khoá học (thang điểm 10); TBC tích lũy là trung bình chung tích lũy của toàn khoá học (thang điểm 4). <i>b) Thí sinh không có bảng điểm tốt nghiệp đại học thì hạng tốt nghiệp được quy đổi về thang điểm 10,0 theo nguyên tắc:</i> +/ Loại Xuất sắc: Tương ứng TBC học tập đạt 9,0 điểm. +/ Loại Giỏi: Tương ứng TBC học tập đạt 8,0 điểm. +/ Loại Khá: Tương ứng TBC học tập đạt 7,0 điểm. +/ Loại Trung bình: Tương ứng TBC học tập đạt 6,0 điểm. Sau đó quy đổi sang điểm đánh giá thành tích học tập theo công thức $\text{Điểm đánh giá} = \text{TBC học tập} * \frac{50}{10}.$ <i>c) Thí sinh không có bảng điểm tốt nghiệp đại học và trong bằng tốt nghiệp đại học không xếp hạng tốt nghiệp thì được tính mức tốt nghiệp Trung bình, tương đương điểm đánh giá thành tích học tập đại học là 30,0 điểm.</i>	50
2	TC2 5 điểm	<b>Điểm đánh giá thâm niên công tác (có minh chứng kèm theo):</b> - Trên 5 năm - Trên 3 năm đến 5 năm - Từ 2 năm đến 3 năm - Từ 1 đến dưới 2 năm - Dưới 1 năm	<b>5,0</b>  5,0 4,0 3,0 2,0 1,0

STT	Mã tiêu chí	Tiêu chí đánh giá hồ sơ	Mức điểm tối đa
3	TC3 5 điểm	<p><b>Điểm đánh giá thành tích nghiên cứu khoa học</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc ngành/chuyên ngành dự tuyển có chỉ số ISI/Scopus</li> <li>- Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước, thuộc ngành/chuyên ngành dự tuyển có trong danh mục tính 1 điểm của HĐ GSNN hoặc quốc tế có chỉ số xuất bản; hoặc hội thảo khoa học quốc tế chuyên ngành dự tuyển có chỉ số ISI/Scopus</li> <li>- Sách, giáo trình, bài báo đăng trên tạp chí khoa học có liên quan đến ngành/chuyên ngành dự tuyển hoặc bài báo khoa học trong nước dưới 1 điểm; hội thảo khoa học có chỉ số xuất bản;</li> <li>- Báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành</li> <li>- NCKH sinh viên có giải cấp Trường trở lên</li> </ul>	<p><b>5,0</b></p> <p>5,0</p> <p>4,0</p> <p>3,0</p> <p>2,0</p> <p>1,0</p>
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60 điểm</b>

## 2.2. Phỏng vấn thí sinh

Phỏng vấn thí sinh được thực hiện nhằm mục đích đánh giá mức độ thông hiểu của thí sinh về lĩnh vực khoa học giáo dục, thông hiểu về chuyên ngành dự tuyển và vận dụng kiến thức chuyên ngành vào xử lý tình huống thực tiễn, đồng thời đánh giá được kỹ năng, thái độ của thí sinh như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, năng lực ngôn ngữ và khả năng ứng xử của thí sinh.

- Tổng số điểm đánh giá: **40 điểm.**

- Các tiêu chí đánh giá được phân bổ như sau:

Câu hỏi	Tổng quan các tiêu chí	Nội dung các tiêu chí	Số tiêu chí	Thang đo	Điểm số	Số câu hỏi
1	Hiểu biết liên quan đến khoa học giáo dục nói riêng	Đánh giá mức độ thông hiểu; phân tích của thí sinh về các vấn đề liên quan đến khoa học giáo dục	4 (mã hoá: 1a, 1b, 1c, 1d)	Trình bày được hiểu biết của thí sinh về một vấn đề cụ thể của khoa học giáo dục. - Liên hệ thực tế	20,0	01
2	Thông hiểu về chuyên ngành dự	Đánh giá mức độ thông hiểu và vận	4 (mã hoá:	- Thông hiểu được kiến thức chuyên	20,0	01

Câu hỏi	Tổng quan các tiêu chí	Nội dung các tiêu chí	Số tiêu chí	Thang đo	Điểm số	Số câu hỏi
	tuyển và vận dụng kiến thức chuyên ngành vào xử lý tình huống thực tiễn	dụng kiến thức chuyên ngành của thí sinh vào giải quyết tình huống thực tiễn	2a, 2b, 2c, 2d)	ngành: Đo lường đánh giá; LLPPDH; Quản lý giáo dục;.... - Liên hệ được vào một hoặc một số tình huống thực tiễn		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>8</b>		<b>40,0</b>	<b>02</b>

### 3. Đăng ký dự thi và hồ sơ

#### 3.1. Đăng ký xét tuyển thẳng

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng (bản cứng) theo quy định.

Thời gian nộp hồ sơ:

- Đợt 1: từ 8h00 ngày 15/03/2025 đến 17h00 ngày 29/4/2025.
- Đợt 2: từ 8h00 ngày 16/06/2025 đến 17h00 ngày 30/09/2025.

#### 3.2. Đăng ký dự thi trực tuyến

Nhiệm vụ của thí sinh: Truy cập vào cổng đăng kí tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> và thực hiện đăng ký dự thi trực tuyến theo hướng dẫn, đồng thời nộp bản cứng hồ sơ theo quy định.

Thời gian đăng ký:

- Đợt 1: từ 8h00 ngày 15/03/2025 đến 17h00 ngày 29/4/2025.
- Đợt 2: từ 8h00 ngày 16/06/2025 đến 17h00 ngày 30/09/2025.

*Lưu ý: Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo; Thí sinh không đăng ký qua mạng sẽ không đủ điều kiện để dự thi, dự tuyển tuyển sinh.*

#### 3.3. Thời gian và địa điểm thu nhận hồ sơ

##### 3.3.1. Thời gian:

- Đợt 1: từ 8h00 ngày 15/03/2025 đến 17h00 ngày 29/4/2025.
- Đợt 2: từ 8h00 ngày 16/06/2025 đến 17h00 ngày 30/09/2025.

##### 3.3.2. Địa điểm:

- Phòng Đào tạo và Người học, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.
- Địa chỉ : Phòng 104, Nhà G7, 144 đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐT: 0247. 3017.123, số máy lẻ 1104.

### **3.4. Hồ sơ dự tuyển**

#### **3.4.1. Hồ sơ xét tuyển thẳng**

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (thí sinh lấy trên cổng đăng ký dự thi);
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm đại học;
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người học cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Bản sao minh chứng về thành tích nghiên cứu khoa học;
- Bản sao có công chứng minh chứng về năng lực ngoại ngữ;
- Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

#### **3.4.2. Hồ sơ xét tuyển**

- Phiếu đăng ký dự thi (thí sinh lấy trên cổng đăng ký dự thi);
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm đại học;
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp cao đẳng, bảng điểm cao đẳng (*đối với người tốt nghiệp đại học liên thông từ cao đẳng*);
- Bản sao có công chứng Giấy xác nhận văn bằng (*đối với bằng đại học do nước ngoài cấp*) của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người học cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Giấy xác nhận thâm niên công tác của Thủ trưởng cơ quan quản lý (*theo mẫu*) (*đối với chuyên ngành đăng ký dự thi: Quản lý giáo dục, Quản trị trường học, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên, Tham vấn học đường*);
- Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, hoặc quyết định bổ nhiệm, hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng (*có thời hạn theo quy định tuyển sinh*) (*đối với thí sinh dự thi các chuyên ngành phải học bổ sung kiến thức trước khi thi*);
- Bản sao có công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- Bản sao công chứng minh chứng về ngoại ngữ theo quy định;
- Minh chứng thành tích nghiên cứu khoa học;
- Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (*thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ*);
- Chứng chỉ bổ túc kiến thức (*đối với các thí sinh phải học bổ túc kiến thức*), chứng chỉ này thí sinh cần nộp muộn nhất là trước ngày dự thi.

### **4. Lệ phí thi : 300.000đ/thí sinh trong đó:**

- Lệ phí đăng kí dự thi/xét tuyển thẳng: 60.000 đ/thí sinh.
- Lệ phí dự thi/xét hồ sơ tuyển thẳng: 240.000 đ/thí sinh.

## **5. Hình thức và địa điểm nộp lệ phí dự thi :**

+ Qua tài khoản ngân hàng:

Đơn vị nhận lệ phí thi: Trường Đại học Giáo dục

Số tài khoản: 3331166686868, ngân hàng MB chi nhánh Thanh Xuân

**Khi chuyển khoản ghi rõ các thông tin sau: Họ tên; Ngày sinh; Lệ phí dự thi**

### **Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ**

+ Nộp trực tiếp bằng tiền mặt: *Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trường Đại học Giáo dục (phòng 302, nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội)*

## **6. Địa điểm liên hệ**

Phòng Đào tạo và Người học, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

Địa chỉ : Phòng 104, Nhà G7, 144 đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐT: 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104.

## **7. Xem danh sách phòng thi**

Thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo thạc sĩ xem danh sách phòng thi, số báo danh và địa điểm thi tại địa chỉ <http://education.vnu.edu.vn> mục Thông báo (Trường không gửi giấy báo dự thi). Thời gian: **trước 17h00 ngày 15/04/2025 (đợt 1) và trước 17h00 ngày 09/10/2025 (đợt 2).**

Nếu phát hiện sai sót cần báo ngay cho Hội đồng Tuyển sinh sau đại học tại địa chỉ phòng 104 nhà G7, hoặc theo số điện thoại 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104, trước ngày **16/04/2025 (đợt 1), ngày 10/10/2025 (đợt 2).**

## **8. Thời điểm công bố kết quả tuyển sinh**

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN thông báo kết quả thi cho các thí sinh dự thi **dự kiến trước ngày 02/06/2025 (đợt 1) và 28/10/2025 (đợt 2)** trên phần mềm tuyển sinh sau đại học.

## **9. Thời gian nhập học (dự kiến): tháng 7 năm 2025 (đợt 1) và tháng 12 năm 2025 (đợt 2);**

Trân trọng thông báo./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT. 10.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PGS. TS. Lê Thái Hưng**

## Phụ lục 1

### Danh mục các ngành phù hợp với chuyên ngành Quản lý giáo dục và Quản trị trường học

(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHGD ngày tháng 03 năm 2025  
của Trường Đại học Giáo dục)

#### 1.1. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 04 học phần

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Các ngành khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên
7310403	Tâm lý học giáo dục
7340401	Khoa học quản lý

#### 1.2. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 07 học phần

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<b>Quản lý</b>
7220343	Quản lý thể dục thể thao
7340101	Quản trị kinh doanh
7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7510601	Quản lý công nghiệp
7720701	Quản lý bệnh viện
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
7310205	Quản lý nhà nước
7220342	Quản lý văn hoá
7340107	Quản trị khách sạn
7340109	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
Thí điểm	QT công nghệ giáo dục
	<b>Nghệ thuật</b>
72101	Mỹ thuật
72102	Nghệ thuật trình diễn
72103	Nghệ thuật nghe nhìn

<b>MÃ SỐ</b>	<b>TÊN NHÓM NGÀNH</b>
	<b><i>Nhân văn</i></b>
72201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam
72202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài
72203	Nhân văn khác
	<b><i>Khoa học xã hội và hành vi</i></b>
73101	Kinh tế học
73102	Khoa học chính trị
73103	Xã hội học và Nhân học
73104	Tâm lí học
73105	Địa lí học
	<b><i>Báo chí và thông tin</i></b>
73201	Báo chí và truyền thông
73202	Thông tin - Thư viện
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
73204	Xuất bản - Phát hành
	<b><i>Kinh doanh và quản lí</i></b>
73401	Kinh doanh
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
73403	Kế toán - Kiểm toán
73404	Quản trị - Quản lí
	<b><i>Pháp luật</i></b>
73801	Luật
74201	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
	<b><i>Khoa học tự nhiên</i></b>
74401	Khoa học vật chất
74402	Khoa học trái đất
74403	Khoa học môi trường
	<b><i>Toán và thống kê</i></b>
74601	Toán học
74602	Thống kê
	<b><i>Máy tính và công nghệ thông tin</i></b>

<b>MÃ SỐ</b>	<b>TÊN NHÓM NGÀNH</b>
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin
	<b><i>Công nghệ kỹ thuật</i></b>
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lý công nghiệp
	<b><i>Kỹ thuật</i></b>
7701	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7702	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7703	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7704	Vật lý kỹ thuật
7705	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
	<b><i>Kiến trúc và xây dựng</i></b>
75801	Kiến trúc và quy hoạch
75802	Xây dựng
75803	Quản lý xây dựng
	<b><i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>
76201	Nông nghiệp
76202	Lâm nghiệp
76203	Thủy sản
	<b><i>Sức khoẻ</i></b>
77201	Y học
77202	Y học cổ truyền
77203	Dịch vụ y tế
77204	Dược học
77205	Điều dưỡng, hộ sinh
77206	Răng - Hàm - Mặt
77207	Quản lý bệnh viện
	<b><i>Dịch vụ xã hội</i></b>
77601	Công tác xã hội

<b>MÃ SỐ</b>	<b>TÊN NHÓM NGÀNH</b>
	<i>Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>
78102	Khách sạn, nhà hàng
78105	Kinh tế gia đình
	Dịch vụ vận tải
78401	Khai thác vận tải
	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
78501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
	<i>An ninh, quốc phòng</i>
78601	An ninh và trật tự xã hội
78602	Quân sự

## Phụ lục 2

**Danh mục các ngành phù với ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục**  
(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHGD ngày tháng 3 năm 2025 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

### 2.1. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 03 học phần

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
1	7140117	Quản trị trường học	
2	Thí điểm	Quản trị công nghệ giáo dục	
3	714	Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên	

### 2.2. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 07 học phần

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
72101	Mỹ thuật	
72102	Nghệ thuật trình diễn	
72103	Nghệ thuật nghe nhìn	
72104	Mỹ thuật ứng dụng	
72201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	
72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	
7229001	Triết học	
7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
7229009	Tôn giáo học	
7229010	Lịch sử	
7229020	Ngôn ngữ học	
7229030	Văn học	
7229040	Văn hóa học	
7229042	Quản lý văn hóa	
7229045	Gia đình học	
73101	Kinh tế học	

<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Ghi chú</b>
73102	Khoa học chính trị	
73103	Xã hội học và Nhân học	
73104	Tâm lý học	
73105	Địa lý học	
73106	Khu vực học	
73201	Báo chí và truyền thông	
73202	Thông tin - Thư viện	
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	
73204	Xuất bản - Phát hành	
73401	Kinh doanh	
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	
73403	Kế toán - Kiểm toán	
73404	Quản trị - Quản lý	
73801	Luật	
74201	Sinh học	
74202	Sinh học ứng dụng	
74401	Khoa học vật chất	
74402	Khoa học trái đất	
74403	Khoa học môi trường	
74601	Toán học	
74602	Thống kê	
74801	Máy tính	
74802	Công nghệ thông tin	
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	

<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Ghi chú</b>
75104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
75106	Quản lý công nghiệp	
75107	Công nghệ dầu khí và khai thác	
75108	Công nghệ kỹ thuật in	
75201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
75203	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
75204	Vật lý kỹ thuật	
75205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	
75206	Kỹ thuật mỏ	
75401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	
75402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	
7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	
75801	Kiến trúc và quy hoạch	
75802	Xây dựng	
75803	Quản lý xây dựng	
76201	Nông nghiệp	
76202	Lâm nghiệp	
76203	Thủy sản	
76401	Thú y	
77201	Y học	
77202	Dược học	
77203	Điều dưỡng - hộ sinh	
77204	Dinh dưỡng	
77205	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	

<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Ghi chú</b>
77206	Kỹ thuật Y học	
77207	Y tế công cộng	
77208	Quản lý Y tế	
7729001	Y sinh học thể dục thể thao	
77601	Công tác xã hội	
78101	Du lịch	
78102	Khách sạn, nhà hàng	
78103	Thể dục, thể thao	
78105	Kinh tế gia đình	
78401	Khai thác vận tải	
78501	Quản lý tài nguyên và môi trường	
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	
78601	An ninh và trật tự xã hội	
78602	Quân sự	

**Phụ lục 3**

**Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4  
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHGD ngày tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

**Tiếng Anh**

<b>Khung năng lực ngoại ngữ VN</b>	<b>IELTS</b>	<b>TOEFL</b>	<b>Cambridge Exam</b>	<b>Pearson English International Certificate (PEIC)</b>	<b>APTIS ESOL</b>	<b>Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (*)</b>
Bậc 3	4.5	42 iBT	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	Level 2	B1	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	Level 3	B2	VSTEP.3-5 (6.0)

**Ghi chú:** (\*) chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được cấp theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020 (xem mẫu tại: [https://bit.ly/mau\\_cvstep](https://bit.ly/mau_cvstep)).

**Một số ngoại ngữ khác**

<b>Khung năng lực ngoại ngữ VN</b>	<b>tiếng Nga</b>	<b>tiếng Pháp (*)</b>	<b>tiếng Đức</b>	<b>tiếng Trung</b>	<b>tiếng Nhật</b>	<b>tiếng Hàn</b>
Bậc 3	TPKI-1	TCF B1	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1	HSK Bậc 3	JLPT N3 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)
Bậc 4	TPKI-2	TCF B2	Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4 ECL B2	HSK Bậc 4	JLPT N2 (90) NAT-TEST 2Q (100) J-TEST (600)	TOPIK II (Bậc 4)

**Ghi chú:**

(\*) Bằng tiếng Pháp DELF và DALF được sử dụng trong tuyển sinh đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ và không giới hạn thời hạn sử dụng. Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

**Ghi chú:** Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

**Phụ lục 4**  
**Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận**  
**trong tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN**

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHGD ngày tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

**tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN**

**1. Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP**

ĐHQGHN công nhận tất cả các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Dưới đây là danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép (tính đến ngày 29/02/2025).

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận	STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	16.	Trường Đại học Ngoại thương
2.	Trường ĐH Hà Nội	17.	Học viện Khoa học quân sự
3.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế	18.	Học viện Cảnh sát nhân dân
4.	Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh	19.	Trường Đại học Quy Nhơn
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng	20.	Trường Đại học Tây Nguyên
6.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	21.	Trường Đại học Sài Gòn
7.	Đại học Bách khoa Hà Nội	22.	Trường Đại học Văn Lang
8.	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM	23.	Trường Đại học Trà Vinh
9.	ĐH Thái Nguyên	24.	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM
10.	Trường ĐH Cần Thơ	25.	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM
11.	Trường Đại học Nam Cần Thơ	26.	Trường ĐH Lạc Hồng
12.	Trường ĐH Vinh	27.	Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM
13.	Học viện An ninh nhân dân	28.	Trường ĐH Công thương TP. HCM
14.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	29.	Trường ĐH Kinh tế quốc dân
15.	Trường Đại học Thương mại	30.	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM
16.	Trường Đại học Đồng Tháp	31.	Học viện Ngân hàng
17.	Trường Đại học Duy Tân	32.	Trường ĐH Tài chính-Marketing
18.	Trường Đại học Phenikaa	33.	Trường Đại học Thành Đông

**2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế**

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic
1.	Educational Testing Service (ETS)		√				
2.	British Council (BC)	√			√		

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic
3.	International Development Program (IDP)	√					
4.	Cambridge ESOL	√		√			
5.	Pearson plc					√	√

### 3. Một số chứng chỉ ngoại ngữ khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Một số ngoại ngữ khác					
		<i>tiếng Nga</i>	<i>tiếng Pháp</i>	<i>tiếng Đức</i>	<i>tiếng Trung</i>	<i>tiếng Nhật</i>	<i>tiếng Hàn</i>
1.	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	√					
2.	Bộ Giáo dục Pháp		√				
3.	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			√			
4.	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ, Bắc Kinh, Trung Quốc(*)				√		
5.	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co.,Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J – Test)					√	
6.	Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)						√

*Ghi chú: (\*) Cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung có hiệu lực áp dụng từ ngày 16/01/2025 (trước thời điểm này là Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc).*

### 4. Chứng nhận ngoại ngữ

STT	Cơ sở cấp chứng nhận	Tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Tiếng Thái	Tiếng Ả Rập
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	√	√	√	√	√	√	√	√	√